

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại
Ngọc Nghĩa**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 6 năm 1993, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo Quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic, sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó chủ tịch
Ông La Văn Hoàng	Thành viên
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Minh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà La Bùi Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc	
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám đốc Điều hành	
Bà Trương Thị Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà La Bùi Hồng Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



La Bùi Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

Số tham chiếu: 61537105/22015413/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 9 tháng 4 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1



Phạm Xuân Tuân
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4639-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		756.301.693.084	1.215.006.240.160
110	I. Tiền	4	74.196.601.274	483.316.377.828
111	1. Tiền		74.196.601.274	483.316.377.828
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	74.099.135.148
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	74.099.135.148
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		397.640.800.204	341.461.283.486
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	372.563.168.014	342.759.600.523
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.239.250.816	51.677.212.779
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	641.230.000.000	641.230.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	234.692.413.863	182.982.265.564
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(871.084.032.489)	(877.187.795.380)
140	IV. Hàng tồn kho		149.401.984.340	197.477.115.893
141	1. Hàng tồn kho	10	149.401.984.340	197.477.115.893
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		135.062.307.266	118.652.327.805
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	14.102.364.050	11.956.238.763
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19	107.082.393.219	93.077.879.467
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	13.877.549.997	13.618.209.575
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.590.075.675.289	1.541.729.998.644
210	I. Phải thu dài hạn		357.507.299.289	360.543.863.007
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	357.507.299.289	360.543.863.007
220	II. Tài sản cố định		971.393.938.330	892.402.127.086
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	756.122.608.190	551.476.530.527
222	Nguyên giá		1.650.096.703.200	1.314.661.844.535
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(893.974.095.010)	(763.185.314.008)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	99.276.189.036	128.847.086.065
225	Nguyên giá		123.258.162.762	189.100.855.704
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.981.973.726)	(60.253.769.639)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	115.995.141.104	212.078.510.494
228	Nguyên giá		127.290.220.990	222.450.718.690
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.295.079.886)	(10.372.208.196)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		37.639.628.501	62.679.029.892
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	37.639.628.501	62.679.029.892
260	IV. Tài sản dài hạn khác		223.534.809.169	226.104.978.659
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	100.870.322.403	88.488.435.574
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	122.664.486.766	134.416.382.534
269	3. Lợi thế thương mại	16	-	3.200.160.551
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.346.377.368.373	2.756.736.238.804

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.100.302.407.460	1.594.479.077.175
310	I. Nợ ngắn hạn		862.196.201.117	1.342.076.589.991
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	220.275.076.219	197.766.270.890
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	11.193.353.754	79.749.037.575
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	7.928.671.018	13.114.458.910
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	12.218.977.311	25.705.804.837
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	21	5.003.792.401	4.957.026.292
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	602.648.387.641	1.017.845.947.684
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.14	2.927.942.773	2.938.043.803
330	II. Nợ dài hạn		238.106.206.343	252.402.487.184
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	238.106.206.343	252.402.487.184
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	1.246.074.960.913	1.162.257.161.629
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.246.074.960.913	1.162.257.161.629
411	1. Vốn cổ phần		815.709.880.000	815.709.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		815.709.880.000	815.709.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.851.537.982	192.851.537.982
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.166.612	11.293.166.612
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192.503.849	192.503.849
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		226.027.872.470	142.210.073.186
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		142.210.073.186	565.848.591.137
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) năm nay		83.817.799.284	(423.638.517.951)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.346.377.368.373	2.756.736.238.804


Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm Kế toán trưởng




La Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.674.448.593.829	1.804.265.844.519
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(11.660.583.096)	(3.188.810.082)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.662.788.010.733	1.801.077.034.437
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.334.277.899.750)	(1.413.833.034.414)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		328.510.110.983	387.244.000.023
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	7.591.837.247	6.246.781.737
22	7. Chi phí tài chính	26	(66.349.007.497)	(96.482.492.960)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(63.121.529.261)	(95.574.302.360)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(85.318.172.757)	(89.272.834.040)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(99.713.019.619)	(564.310.090.789)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		84.721.748.357	(356.574.636.029)
31	11. Thu nhập khác	28	48.938.499.951	5.279.134.900
32	12. Chi phí khác	28	(6.132.763.005)	(4.305.956.693)
40	13. Lợi nhuận khác	28	42.805.736.946	973.178.207
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế TNDN		127.527.485.303	(355.601.457.822)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(31.957.790.251)	(9.753.956.421)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(11.751.895.768)	8.108.828.863
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		83.817.799.284	(357.246.585.380)
61	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN của công ty mẹ		83.817.799.284	(357.519.727.121)
62	19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát		-	273.141.741
70	20. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	32	1.028	(6.678)
71	21. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	32	1.028	(6.678)

Đông Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm Kế toán trưởng

La Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		127.527.485.303	(355.601.457.822)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		124.835.514.464	103.235.562.498
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng	27	(6.103.762.891)	460.223.709.313
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		75.801.741	(20.626.129)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(44.658.477.593)	(4.358.950.538)
06	Chi phí lãi vay		63.121.529.261	96.170.779.390
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		264.798.090.285	299.649.016.712
09	Tăng các khoản phải thu		(63.562.871.387)	(54.761.235.452)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		48.075.131.553	(7.018.114.211)
11	Giảm các khoản phải trả		(138.878.327.438)	(5.339.719.489)
12	Tăng chi phí trả trước		(23.761.771.548)	(7.712.811.300)
14	Tiền lãi vay đã trả		(63.881.703.297)	(95.334.697.172)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(38.096.108.247)	(10.613.273.312)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.101.030)	(15.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(15.317.661.109)	118.854.165.776
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(174.740.965.128)	(162.535.655.047)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		132.662.218.960	64.624.059.210
23	Tiền chi cho vay		(15.000.000.000)	(2.122.051.815)
24	Thu hồi tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		89.099.135.148	71.700.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(169.118.790.830)
27	Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		6.456.516.618	14.732.906.497
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		38.476.905.598	(182.719.531.985)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	500.010.808.364
33	Tiền thu từ đi vay	22	1.672.057.590.790	2.363.432.961.808
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(2.057.025.020.224)	(2.365.755.588.850)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(47.292.987.408)	(48.538.796.116)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(432.260.416.842)	449.149.385.206

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(409.101.172.353)	385.284.018.997
60	Tiền đầu năm		483.316.377.828	98.037.263.884
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(18.604.201)	(4.905.053)
70	Tiền cuối năm	4	74.196.601.274	483.316.377.828



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Lê Bửu Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 6 năm 1993, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo Quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic; sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 935 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 887).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có ba (3) công ty con trực tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Tình trạng	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100
Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam ("VNP")	Hồ Chí Minh	Đang hoạt động	Sản xuất bao bì nhựa	100	100
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa ("NNI")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 09/KCN-HĐTĐ ký với Công ty SXKD XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (Tanimex) vào ngày 28 tháng 3 năm 2000 trong thời hạn 47 năm và 3 tháng; hợp đồng thuê đất ký với Công ty Liên doanh Khai thác Khu chế xuất Sài Gòn - Linh Trung vào ngày 31 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 43 năm và 4 tháng; hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) vào ngày 20 tháng 6 năm 2012 trong thời hạn 40 năm và 6 tháng và hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) vào ngày 7 tháng 3 năm 2016 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất các sản phẩm từ nhựa trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	-	456.649.487
Tiền gửi ngân hàng	<u>74.196.601.274</u>	<u>482.859.728.341</u>
TỔNG CỘNG	<u>74.196.601.274</u>	<u>483.316.377.828</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	59.643.512.765	63.864.800.413
Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	63.371.054.536	40.887.975.735
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	41.387.163.127	38.923.184.989
West Coast Spring Water Pty Ltd.	28.845.724.330	27.025.881.705
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam	23.081.890.928	27.852.747.638
Khác	<u>156.233.822.328</u>	<u>144.205.010.043</u>
TỔNG CỘNG	<u>372.563.168.014</u>	<u>342.759.600.523</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(84.923.642.038)</u>	<u>(90.984.009.929)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>287.639.525.976</u>	<u>251.775.590.594</u>

Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	90.984.009.929	369.474.952
Dự phòng trích lập trong năm	2.896.508.890	90.614.534.977
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(8.956.876.781)</u>	-
Số cuối năm	<u>84.923.642.038</u>	<u>90.984.009.929</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàn Hân	7.759.370.696	4.171.735.838
Husky Injection Molding Singapore Pte Ltd	-	30.567.690.360
Khác	12.479.880.120	16.937.786.581
TỔNG CỘNG	20.239.250.816	51.677.212.779
Dự phòng trả trước cho người bán khó đòi	(4.151.216.115)	(4.194.611.115)
GIÁ TRỊ THUẦN	16.088.034.701	47.482.601.664

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	571.630.000.000	571.630.000.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	49.750.000.000	49.750.000.000
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	19.850.000.000	19.850.000.000
TỔNG CỘNG	641.230.000.000	641.230.000.000
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn khó đòi	(641.230.000.000)	(641.230.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	-

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	234.692.413.863	182.982.265.564
Lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn	140.779.174.336	143.012.118.107
Tạm ứng cho nhân viên	76.971.732.983	35.470.003.175
Khác	16.941.506.544	4.500.144.282
Dài hạn	357.507.299.289	360.543.863.007
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Corola (*)	246.000.000.000	246.000.000.000
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (**)	103.000.000.000	103.000.000.000
Ký quỹ thuê tài sản tài chính	6.096.352.764	7.446.713.982
Ký quỹ thuê nhà xưởng và văn phòng	2.410.946.525	4.097.149.025
TỔNG CỘNG	592.199.713.152	543.526.128.571
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	592.199.713.152	543.448.255.516
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	-	77.873.055
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(140.779.174.336)	(140.779.174.336)
GIÁ TRỊ THUẦN	451.420.538.816	402.746.954.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

- (*) Số dư này thể hiện khoản phải thu từ Corola liên quan đến các văn bản cần trừ công nợ đã được thực hiện trong năm 2019. Số dư này sẽ được thu hồi trong vòng bốn (4) năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- (**) Khoản này thể hiện phần vốn góp trong HĐHTKD với Corola liên quan đến việc hợp tác kinh doanh các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu cao cấp trong vòng 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2019. Theo hợp đồng số 20191112/HĐHTKD ngày 12 tháng 11 năm 2019, Công ty sẽ nhận được 55% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh này.



Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	772.888.654.462	9.282.203.462	(763.606.451.000)	768.909.942.110	(768.909.942.110)
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế Thái Long	56.879.465.975	-	(56.879.465.975)	57.517.875.396	(57.517.875.396)
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	45.554.737.090	-	(45.554.737.090)	45.554.737.090	(45.554.737.090)
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)	2.745.250.000	(2.745.250.000)
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế Lamaison	1.484.400.734	843.246.017	(641.154.717)	1.715.269.433	(641.154.717)
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thái Thành	781.107.195	-	(781.107.195)	781.107.195	(781.107.195)
Khác	1.037.728.872	161.862.360	(875.866.512)	1.037.728.872	(1.037.728.872)
TỔNG CỘNG	881.371.344.328	10.287.311.839	(871.084.032.489)	878.261.910.096	(877.187.795.380)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	59.116.667.681	87.031.539.116
Thành phẩm	63.572.104.851	74.350.184.359
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.007.880.057	21.616.791.092
Hàng đang đi đường	7.634.857.755	4.063.566.602
Hàng hóa	3.962.064.307	3.152.445.875
Công cụ, dụng cụ	3.108.409.689	5.943.847.073
Hàng gửi đi bán	-	1.318.741.776
TỔNG CỘNG	<u>149.401.984.340</u>	<u>197.477.115.893</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	14.102.364.050	11.956.238.763
Công cụ, dụng cụ	12.285.709.114	9.130.785.371
Khác	1.816.654.936	2.825.453.392
Dài hạn	100.870.322.403	88.488.435.574
Tiền thuê đất (*)	53.322.689.366	59.093.011.228
Công cụ, dụng cụ	44.674.392.693	27.154.559.787
Khác	2.873.240.344	2.240.864.559
TỔNG CỘNG	<u>114.972.686.453</u>	<u>100.444.674.337</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.9.

Tập đoàn đã thế chấp các quyền sử dụng đất này để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	178.394.688.894	1.094.033.058.936	34.020.976.027	8.213.120.678	1.314.661.844.535
Mua mới	1.222.972.638	257.203.159.529	197.500.000	275.210.000	258.898.842.167
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.579.470.207	1.239.402.434	-	145.000.000	6.963.872.641
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	97.238.580.936	-	-	97.238.580.936
Thanh lý	(4.453.940.512)	(21.474.130.012)	(1.738.366.555)	-	(27.666.437.079)
Số cuối năm	180.743.191.227	1.428.240.071.823	32.480.109.472	8.633.330.678	1.650.096.703.200
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	7.714.093.040	204.275.477.282	6.223.146.865	6.827.351.014	225.040.068.201
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(63.209.863.438)	(674.988.709.457)	(17.874.338.599)	(7.112.402.514)	(763.185.314.008)
Khấu hao trong năm	(7.916.412.701)	(79.369.534.455)	(3.060.062.907)	(862.327.815)	(91.208.337.878)
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	(53.123.731.396)	-	-	(53.123.731.396)
Thanh lý	3.720.729.242	8.885.736.443	761.478.387	175.344.200	13.543.288.272
Số cuối năm	(67.405.546.897)	(798.596.238.865)	(20.172.923.119)	(7.799.386.129)	(893.974.095.010)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	115.184.825.456	419.044.349.479	16.146.637.428	1.100.718.164	551.476.530.527
Số cuối năm	113.337.644.330	629.643.832.958	12.307.186.353	833.944.549	756.122.608.190
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22)	63.039.737.509	217.417.642.165	7.214.391.432	211.336.189	287.883.107.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	158.051.951.462	31.048.904.242	189.100.855.704
Mua mới	31.315.860.288	-	31.315.860.288
Kết chuyển qua TSCĐ hữu hình	<u>(97.158.553.230)</u>	<u>-</u>	<u>(97.158.553.230)</u>
Số cuối năm	<u>92.209.258.520</u>	<u>31.048.904.242</u>	<u>123.258.162.762</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(58.176.515.292)	(2.077.254.347)	(60.253.769.639)
Khấu hao trong năm	(23.733.822.483)	-	(23.733.822.483)
Kết chuyển qua TSCĐ hữu hình	<u>60.005.618.396</u>	<u>-</u>	<u>60.005.618.396</u>
Số cuối năm	<u>(21.904.719.379)</u>	<u>(2.077.254.347)</u>	<u>(23.981.973.726)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>99.875.436.170</u>	<u>28.971.649.895</u>	<u>128.847.086.065</u>
Số cuối năm	<u>70.304.539.141</u>	<u>28.971.649.895</u>	<u>99.276.189.036</u>

Tập đoàn thuê máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất. Theo các hợp đồng thuê tài chính, Tập đoàn có quyền lựa chọn mua lại những máy móc thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 22.3.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	217.654.115.016	4.796.603.674	222.450.718.690
Mua mới	-	832.302.300	832.302.300
Thanh lý	<u>(95.992.800.000)</u>	<u>-</u>	<u>(95.992.800.000)</u>
Số cuối năm	<u>121.661.315.016</u>	<u>5.628.905.974</u>	<u>127.290.220.990</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.252.003.674	3.252.003.674
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(6.192.487.794)	(4.179.720.402)	(10.372.208.196)
Hao mòn trong năm	<u>(603.816.794)</u>	<u>(319.054.896)</u>	<u>(922.871.690)</u>
Số cuối năm	<u>(6.796.304.588)</u>	<u>(4.498.775.298)</u>	<u>(11.295.079.886)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>211.461.627.222</u>	<u>616.883.272</u>	<u>212.078.510.494</u>
Số cuối năm	<u>114.865.010.428</u>	<u>1.130.130.676</u>	<u>115.995.141.104</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22)</i>	107.315.953.948	-	107.315.953.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định đang chờ lắp đặt	37.118.924.501	59.807.798.601
Chi phí sửa chữa văn phòng	520.704.000	2.871.231.291
TỔNG CỘNG	37.639.628.501	62.679.029.892

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên giá:		
Số đầu năm và số cuối năm	65.930.509.910	65.930.509.910
Phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm	(62.730.349.359)	(56.137.298.367)
Phân bổ trong năm	(3.200.160.551)	(6.593.050.992)
Số cuối năm	(65.930.509.910)	(62.730.349.359)
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	3.200.160.551	9.793.211.543
Số cuối năm	-	3.200.160.551

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Sacmi Imola S.C	30.444.997.409	-
Unilever Asia Private Limited	27.020.824.400	26.651.748.816
Công ty TNHH Itochu Việt Nam	17.248.002.474	3.253.458.974
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	7.434.319.230	26.896.895.025
Khác	138.126.932.706	140.964.168.075
TỔNG CỘNG	220.275.076.219	197.766.270.890

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Thương mại Trâm Anh	-	62.227.981.200
Khác	11.193.353.754	17.521.056.375
TỔNG CỘNG	11.193.353.754	79.749.037.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	93.077.879.467	259.686.469.581	(245.681.955.829)	107.082.393.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.582.861.674	27.450.020.277	(27.155.331.954)	13.877.549.997
Khác	35.347.901	-	(35.347.901)	-
TỔNG CỘNG	106.696.089.042	287.136.489.858	(272.872.635.684)	120.959.943.216
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.738.528.510	4.802.458.297	(10.646.087.970)	2.894.898.837
Thuế nhà thầu	-	2.885.023.421	(101.890.506)	2.783.132.915
Thuế thu nhập cá nhân	1.441.886.794	18.285.381.007	(18.333.957.028)	1.393.310.773
Thuế giá trị gia tăng	2.934.043.606	305.622.647.040	(307.700.936.854)	855.753.792
Khác	-	5.496.178.738	(5.494.604.037)	1.574.701
TỔNG CỘNG	13.114.458.910	337.091.688.503	(342.277.476.395)	7.928.671.018

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và thưởng	7.704.668.223	16.330.915.411
Lãi vay	3.781.279.895	4.541.453.931
Khác	733.029.193	4.833.435.495
TỔNG CỘNG	12.218.977.311	25.705.804.837

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản đặt cọc	3.398.257.636	1.680.924.632
Kinh phí công đoàn	49.092.863	22.668.100
Khác	1.556.441.902	3.253.433.560
TỔNG CỘNG	5.003.792.401	4.957.026.292

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
						VND
Ngắn hạn	1.017.845.947.684	1.606.992.011.088	(2.099.792.966.821)	77.655.681.932	(52.286.242)	602.648.387.641
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	958.031.684.311	1.606.992.011.088	(2.034.378.821.244)	-	(52.286.242)	530.592.587.913
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	29.869.064.393	-	(42.767.946.597)	30.009.482.952	-	17.110.600.748
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	29.945.198.980	-	(22.646.198.980)	47.646.198.980	-	54.945.198.980
Dài hạn	252.402.487.184	67.884.441.902	(4.525.040.811)	(77.655.681.932)	-	238.106.206.343
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 22.3)	58.799.522.081	2.818.862.200	(4.525.040.811)	(30.009.482.952)	-	27.083.860.518
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	193.602.965.103	65.065.579.702	-	(47.646.198.980)	-	211.022.345.825
TỔNG CỘNG	1.270.248.434.868	1.674.876.452.990	(2.104.318.007.632)	-	(52.286.242)	840.754.593.984

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	(Nguyên tệ) USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	240.502.254.131	-	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	5,5 - 5,7	Các quyền sử dụng đất ("QSDĐ") và tài sản gắn liền với đất tại KCN Tây Bắc Củ Chi và KCN Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh ("TPHCM") của Công ty; Các QSDĐ tại ấp Suối Sâu, tỉnh Tây Ninh của IPC; Quyền góp vốn của Công ty vào các công ty con; và Máy móc thiết bị
Khoản vay 2	195.607.812.348	-	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021	3,4 - 6,7	
Khoản vay 3	6.522.808.624	280.973,88	Từ ngày 9 tháng 3 năm 2021 đến ngày 19 tháng 5 năm 2021	2,9 - 3,4	
Khoản vay 4	26.160.968.821	-	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	6,7	Toàn bộ quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh với đối tác là Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam của NNI
Khoản vay 5	39.999.345.121	-	Từ ngày 19 tháng 5 năm 2021 đến ngày 17 tháng 6 năm 2021	6,7	

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình

Khoản vay 1	21.799.398.868	-	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2021 đến ngày 3 tháng 3 năm 2021	7,0	QSDĐ và toàn bộ công trình xây dựng trên đất tại KCN Tây Bắc Củ Chi, TPHCM của Công ty
-------------	----------------	---	---	-----	--

TỔNG CỘNG **530.592.587.913** **280.973,88**

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để mua tài sản được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	196.712.800.566	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2021 đến ngày 28 tháng 4 năm 2024	9,6	QSĐĐ và tài sản gắn liền với đất tại Khu chế xuất và công nghiệp ("KCXVCN") Linh Trung III, tỉnh Tây Ninh của NNI; Quyền góp vốn của Công ty vào NNI, IPC và VNP; và Máy móc thiết bị
Khoản vay 2	56.627.628.922	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2021 đến ngày 10 tháng 11 năm 2025	8,5 - 8,6	Máy móc thiết bị
Khoản vay 3	6.492.751.800	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2021 đến ngày 25 tháng 11 năm 2025	9,0	QSĐĐ và tài sản gắn liền với đất tại KCN Tân Bình, TPHCM của Công ty; Quyền góp vốn của Công ty vào NNI, IPC và VNP; và Máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tân Bình				
Khoản vay 1	6.134.363.517	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2021 đến ngày 26 tháng 8 năm 2023	8,9 - 11,7	Phương tiện vận tải
TỔNG CỘNG	<u>265.967.544.805</u>			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	211.022.345.825			
Vay dài hạn đến hạn trả	54.945.198.980			

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính có thời hạn thuê từ 48 tháng tới 72 tháng với lãi suất dao động từ 8,06%/năm đến 10,05%/năm. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	20.555.101.687	3.444.500.939	35.871.669.731	6.002.605.338	29.869.064.393
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1-5 năm	32.113.374.081	5.029.513.563	66.370.407.661	7.570.885.580	58.799.522.081
TỔNG CỘNG	52.668.475.768	8.474.014.502	102.242.077.392	13.573.490.918	88.668.586.474

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								VND
Số đầu năm	522.500.000.000	46.900.000.000	(88.088.780.000)	5.714.053.793	11.293.166.612	192.503.849	600.175.317.344	1.098.686.261.598
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	293.209.880.000	193.999.537.982	-	-	-	-	-	487.209.417.982
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	(357.246.585.380)	(357.246.585.380)
Chia cổ tức	-	(48.048.000.000)	88.088.780.000	-	-	-	(40.040.780.000)	-
Giảm khác	-	-	-	(5.714.053.793)	-	-	(60.677.878.778)	(66.391.932.571)
Số cuối năm	815.709.880.000	192.851.537.982	-	-	11.293.166.612	192.503.849	142.210.073.186	1.162.257.161.629
Năm nay								
Số đầu năm	815.709.880.000	192.851.537.982	-	-	11.293.166.612	192.503.849	142.210.073.186	1.162.257.161.629
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	83.817.799.284	83.817.799.284
Số cuối năm	815.709.880.000	192.851.537.982	-	-	11.293.166.612	192.503.849	226.027.872.470	1.246.074.960.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	815.709.880.000	522.500.000.000
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	-	293.209.880.000
Số cuối năm	<u>815.709.880.000</u>	<u>815.709.880.000</u>
Cổ tức công bố	-	40.040.780.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu quỹ	-	40.040.780.000

23.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.570.988</i>	<i>81.570.988</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.570.988	81.570.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.570.988</i>	<i>81.570.988</i>

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.674.448.593.829	1.804.265.844.519
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa</i>	<i>1.661.098.513.012</i>	<i>1.795.521.606.887</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>13.350.080.817</i>	<i>8.744.237.632</i>
Trừ		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(11.660.583.096)</i>	<i>(2.477.605.757)</i>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>-</i>	<i>(711.204.325)</i>
Doanh thu thuần	<u>1.662.788.010.733</u>	<u>1.801.077.034.437</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa</i>	<i>1.649.437.929.916</i>	<i>1.792.332.796.805</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>13.350.080.817</i>	<i>8.744.237.632</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	4.223.572.847	4.856.029.375
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.053.743.854	1.390.752.362
Lãi từ cho vay	1.314.520.546	-
TỔNG CỘNG	<u>7.591.837.247</u>	<u>6.246.781.737</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.327.882.223.382	1.409.972.736.785
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.395.676.368	3.860.297.629
TỔNG CỘNG	<u>1.334.277.899.750</u>	<u>1.413.833.034.414</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	63.121.529.261	95.574.302.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.227.478.236	706.501.875
Chiết khấu thanh toán	-	201.688.725
TỔNG CỘNG	<u>66.349.007.497</u>	<u>96.482.492.960</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	85.318.172.757	89.272.834.040
Chi phí vận chuyển	45.991.730.464	52.292.038.608
Chi phí nhân viên	28.667.771.296	27.058.444.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.039.013.253	5.123.302.275
Khác	3.619.657.744	4.799.048.971
Chi phí quản lý doanh nghiệp	99.713.019.619	564.310.090.789
Chi phí nhân viên	70.899.432.932	62.726.174.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.475.132.544	20.388.192.793
Chi phí khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	4.178.286.049	3.649.336.821
nợ phải thu khó đòi	(6.103.762.891)	460.223.709.313
Khác	10.263.930.985	17.322.677.420
TỔNG CỘNG	<u>185.031.192.376</u>	<u>653.582.924.829</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	48.938.499.951	5.279.134.900
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	40.363.356.347	49.627.273
Khác	8.575.143.604	5.229.507.627
Chi phí khác	6.132.763.005	4.305.956.693
Xử lý khuôn dờ dang	4.167.099.719	-
Khác	1.965.663.286	4.305.956.693
LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	42.805.736.946	973.178.207

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.202.097.674.285	1.294.299.705.902
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13, 14 và 16)	119.065.192.602	89.926.434.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.194.488.135	96.420.097.511
Chi phí nhân viên (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	102.920.583.426	95.736.202.742
nợ phải thu khó đòi	(6.103.762.891)	434.936.755.583
Khác	47.051.357.414	35.904.527.260
TỔNG CỘNG	1.551.225.532.971	2.047.223.723.637

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ IPC, GCC và NNI như được trình bày ở các đoạn tiếp theo.

IPC có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế trong 10 năm tính từ năm đầu tiên bắt đầu hoạt động kinh doanh là năm 2010. Kể từ năm 2016, mức thuế suất áp dụng cho IPC là 17% cho số năm còn lại kể từ năm đầu tiên IPC được ưu đãi thuế.

GCC có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 20% lợi nhuận thu được trong 10 năm đầu tiên bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Kể từ năm 2016, mức thuế suất áp dụng cho GCC là 17% cho số năm còn lại của 10 năm đầu tiên kể từ năm GCC bắt đầu hoạt động và 20% cho các năm tiếp theo. GCC được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2014) và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2018).

NNI có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 17% thu nhập chịu thuế. NNI được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (là năm 2017) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 4 năm tiếp theo.

Thuế suất thuế TNDN của VNP là 20% thu nhập chịu thuế. Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu trong năm không quá 200 tỷ đồng, VNP được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.957.790.251	9.396.993.556
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	356.962.865
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	11.751.895.768	(8.108.828.863)
TỔNG CỘNG	43.709.686.019	1.645.127.558

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	127.527.485.303	(355.601.457.822)
Thuế TNDN theo thuế suất	24.766.354.982	(74.654.389.732)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	20.046.368.378	13.590.526.970
Phân bổ lợi thế thương mại	640.032.110	1.318.610.198
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	356.962.865
Lỗ thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	61.065.319.018
Điều chỉnh hợp nhất	(131.461.572)	(31.901.761)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(1.611.607.879)	-
Chi phí thuế TNDN	43.709.686.019	1.645.127.558

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và các công ty con khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

		VND	
		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>			
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Lỗi lũy kế có thể được chuyển	113.235.893.092	124.096.495.678	(10.860.602.586)
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.428.593.674	10.319.886.856	(891.293.182)
	122.664.486.766	134.416.382.534	
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất		(11.751.895.768)	8.108.828.863

30.4 Lỗi tính thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị 666.539.739.649 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 799.674.591.183 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

		VND			
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗi đến năm</i>	<i>Lỗi tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Không được chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Chưa chuyển lỗi vào ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
2015 (*)	2020	147.054.530.455	(68.222.691.848)	(78.831.838.607)	-
2016 (*)	2021	418.707.484	-	-	418.707.484
2018 (*)	2023	325.910.423.050	-	-	325.910.423.050
2019 (**)	2024	339.844.165.694	-	-	339.844.165.694
2020 (**)	2025	366.443.421	-	-	366.443.421
TỔNG CỘNG		813.594.270.104	(68.222.691.848)	(78.831.838.607)	666.539.739.649

(*) Lỗi thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗi lũy kế còn lại trị giá 100.360.274.192 VND do chưa thể dự tính được khả năng sử dụng lợi nhuận trong tương lai để có thể sử dụng khoản lỗi đó tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bên khác	Bên liên quan	Tạm ứng	293.283.991	558.553.701
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch	Mua cổ phần	-	24.000.000.000
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó Chủ tịch	Mua cổ phần	-	12.540.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>26.937.097.158</u>	<u>27.869.815.048</u>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Bên khác	Bên liên quan	Tạm ứng	<u>-</u>	<u>77.873.055</u>

32. LÃI (LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	83.817.799.284	(357.519.727.121)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (i)	<u>81.570.988</u>	<u>53.535.304</u>
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu		
- Lãi (lỗ) cơ bản (VND/cổ phiếu)	1.028	(6.678)
- Lãi (lỗ) suy giảm (VND/cổ phiếu)	1.028	(6.678)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	18.267.709.200	20.250.542.200
Trên 1 đến 5 năm	<u>3.381.237.000</u>	<u>24.507.512.200</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.648.946.200</u>	<u>44.758.054.400</u>

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Lê Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2021